

Số: 27/2025/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày 07 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai
và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 195/TTr-SNNMT ngày 30 tháng 5 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Đối với nhiệm vụ, dự án thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định dự toán kinh phí trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo nhiệm vụ, dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 6 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế: Bộ NN&MT; Bộ TC;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Đài PT&TH tỉnh, Báo Bắc Kạn;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Các phòng NCTH;
- Lưu: VT, SNNMT (02), NCPC (Hòa).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đăng Bình

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG
SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 27/2025/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức lao động, vật tư, thiết bị sử dụng trong thực hiện thống kê đất đai định kỳ hàng năm; kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm và kiểm kê đất đai chuyên đề (kể cả kiểm kê chuyên đề thực hiện gắn với việc kiểm kê đất đai định kỳ) do Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp; công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là công chức địa chính cấp xã) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 3. Phạm vi áp dụng

1. Định mức này được sử dụng để xây dựng bộ đơn giá thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Bắc Kạn; huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Bắc Kạn (huyện); xã, phường, thị trấn (xã).

2. Các công việc xây dựng dự án, nhiệm vụ, hội nghị triển khai tập huấn, công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các cấp thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 4. Các thành phần của định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1. Định mức lao động: là chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc;

b) Định biên: xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV);

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó: Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân) và Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân;

Lao động phổ thông là cán bộ các thôn, bản, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc)

Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc);

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan;

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị. Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức: $\text{Mức điện} = (\text{Công suất thiết bị/giờ} \times 08 \text{ giờ} \times \text{số ca sử dụng thiết bị}) + 5\% \text{ hao hụt}$.

Điều 5. Quy định về đơn vị tính trong định mức

1. “Bộ/xã” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn

thành theo quy định cho 01 xã.

2. “Khoanh/xã” tính cho xã có số lượng khoanh biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

3. “Bộ/huyện” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 huyện.

4. “Thửa/huyện” tính cho huyện có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

5. “Bộ/tỉnh” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho 01 tỉnh.

6. “Thửa/tỉnh” tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

Điều 6. Quy định về từ ngữ viết tắt, hệ số quy mô và khoanh đất

1. Từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KTKT
Đơn vị tính sản phẩm	ĐVT
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Hiện trạng sử dụng đất	HTSDĐ
Biến động đất đai	BĐĐĐ
Thống kê đất đai	TKĐĐ
Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Ủy ban nhân dân	UBND
Văn phòng đăng ký đất đai	VPĐKĐĐ

2. Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã theo Phụ lục I kèm Định mức này; hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện và hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện theo Phụ lục II kèm Định mức này.

3. Khoanh đất quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chương II
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG
Mục 1
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Điều 7. Thống kê đất đai cấp xã

Bảng 1

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu	Bộ/xã	1KTV4	1,00
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã (nếu có)	Bộ/xã	1KTV4	1,00
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập	Bộ/xã	1KTV4	1,00
2	Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê			
2.1	Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến	Bộ/xã	1KTV4	1,50
2.2	Cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai	Khoanh/xã	1KTV4	4,00
2.3	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất. Tính toán diện tích	Khoanh/xã	1KTV4	2,40

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
	trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.			
3	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định	Bộ/xã	1KTV4	3,00
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã		
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất	Bộ/xã	1KTV4	2,00
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	1,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	4,00
6	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định	Bộ/xã	1KTV4	1,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 1 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.2; 2.3) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng, trung du có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau: $M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$

Trong đó:

M_X là mức lao động của xã cần tính;

M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;

K_{dtx} hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo điểm a Phụ lục I của định mức này);

K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo điểm b Phụ lục I của định mức này);

(2) Định mức tại điểm 2.2; 2.3 Bảng 1 tính cho xã có 16 khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.2; 2.3 chia cho 16 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

Điều 8. Thống kê đất đai cấp huyện

Bảng 2

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp huyện. Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp huyện (nếu có). Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/huyện	1KTV6	1,00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-			

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định	Định mức
	BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp			
2.1	Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	1KTV6	1,00
2.2	Trường hợp chưa có CSDL đất đai	Thửa/huyện	1KTV6	11,25
3	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định	Bộ/huyện	1KS3	5,00
3.2	Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai	Bộ/huyện	1KS3	2,00
4	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp huyện			
4.1	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng hồ địa giới hành chính	Bộ/huyện	2KS3	3,00
4.2	Tổng hợp số liệu thống kê đất đai cấp huyện	Bộ/huyện	1KS3	2,00
4.3	Rà soát, đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu dạng giấy và dạng số	Bộ/huyện	1KS3	1,00
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường			

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định	Định mức
	quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện			
5.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng và cơ cấu sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS3	3,00
5.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai	Bộ/huyện	1KS3	3,00
5.3	Phân tích, đối chiếu với việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm của huyện. Đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện	Bộ/huyện	1KS3	3,00
6	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện	Bộ/huyện	2KS3	5,00
7	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp huyện. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai cấp huyện theo quy định	Bộ/huyện	1KTV6	1,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 2 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2) tính cho huyện trung bình (có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$$

Trong đó:

M_H là mức lao động của huyện cần tính;

M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;

K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.

(2) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 2 tính cho huyện có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê trung bình hàng năm 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức

công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Điều 9. Thống kê đất đai cấp tỉnh

Bảng 3

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh. Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh (nếu có). Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/tỉnh	1KS3	0,95
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động	Thửa/tỉnh	1KS3	11,40
3	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp huyện và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định	Bộ/tỉnh	1KS3	9,50
3.2	Chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai	Bộ/tỉnh	1KS3	2,85
3.3	Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ của cấp huyện. Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và	Bộ/tỉnh	1KTV6	1,90

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định	Định mức
	Bộ Công an xem xét để thống nhất			
4	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định			
4.1	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng hờ địa giới hành chính	Bộ/tỉnh	2KS3	1,90
4.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	1,90
4.3	Rà soát, đối chiếu thông tin dữ liệu giữa các biểu dạng giấy, dạng số	Bộ/tỉnh	2KS3	2,85
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh			
5.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	3,80
5.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	2,85
5.3	Phân tích, đối chiếu với việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm. Đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	3,80
6	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh. Chính sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường (nếu có)	Bộ/tỉnh	2KS3	6,65

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định	Định mức
7	Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định	Bộ/tỉnh	2KTV6	0,95

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 3 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2) tính cho tỉnh Bắc Kạn với 8 đơn vị cấp huyện.

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 3 tính cho tỉnh Bắc Kạn có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 270 thửa (8 huyện x 30 thửa/huyện) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 270 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 270 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Mục 2**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI****Điều 10. Kiểm kê đất đai cấp xã***Bảng 4*

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã. Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.2	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa	Bộ/xã	1KTV4	2,00

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
	các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian			
1.3	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.4	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	1,00
2	Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	1,00
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/xã	KTV6	1,00
4	Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê			
4.1	Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê			

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
4.1.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	3,00
4.1.2	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/xã	1KTV6	7,00
4.1.3	In ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/xã	1KTV4	0,50
4.2	Điều tra, khoanh vẽ thực địa			
4.2.1	Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	1,00

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
4.2.2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	<u>15,00</u> 15,00
4.2.3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biên động đã chỉnh lý nội nghiệp)	khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	15,00
4.3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết			
4.3.1	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất	khoanh/xã	1KS3	7,50
4.3.2	Cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết	Bộ/xã	1KTV6	5,00
4.3.3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 20 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	1KS3	8,00

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
4.4	Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	2,00
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KTV6)	6,00
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất			
6.1	Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương	Bộ/xã	1 KTV6	1,00
6.2	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng)	Bộ/xã	1 KTV6	1,00
6.3	Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất	Bộ/xã	1 KTV6	1,00
6.4	So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liên trước, đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất	Bộ/xã	1 KTV6	3,00
6.5	Xây dựng báo cáo thuyết minh, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1 KTV6	4,00
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	6,00
8	Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả	Bộ/xã	1KTV4	3.00

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
	kiểm kê đất đai của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định			

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 4 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4.1.1; 4.2.2; 4.2.3; và 4.3.1) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng, trung du có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_x = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

M_x là mức lao động của xã cần tính;

M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;

K_{dtx} là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng a Phụ lục I của Định mức này);

K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng b Phụ lục I của Định mức này).

(2) Định mức tại điểm 4.1.1 Bảng 4 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.1.1 chia cho 20 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(3) Định mức tại điểm 4.2.2, 4.2.3 Bảng 4 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại điểm 4.2.2 Bảng 4 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 150 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.2.2 chia cho 150 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(5) Định mức tại điểm 4.2.3 Bảng 4 tính cho xã có mức độ biến động về ranh

giới khoanh đất trung bình 75 khoanh/xã (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.1 Bảng này và đã được thực hiện trên thực tế) (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.2.3 chia cho 75 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(6) Định mức tại điểm 4.3.1 Bảng 4 tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển về trung bình 75 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.3.1 chia cho 75 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

Điều 11. Kiểm kê đất đai cấp huyện

Bảng 5

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định	Bộ/huyện	1KS2	2.00
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp huyện và các tài liệu khác có liên quan	Bộ/huyện	2KS2	2.00
1.3	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp huyện theo quy định tại Điều 3 Thông tư	Bộ/huyện	2KS3	5.00

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định	Định mức
	08/2024/TT-BTNMT (nếu có)			
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập, in tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/huyện	2KS3	3.00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã			
2.1	Đối với xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	1KS3	5.00
2.2	Đối với xã chưa có CSDL đất đai			
2.2.1	Các thửa đất của cá nhân và cộng đồng dân cư có biến động không thuộc phạm vi thực hiện các dự án	Thửa/huyện	1KS3	11.50
2.2.2	Các thửa đất của cá nhân và cộng đồng dân cư có biến động thuộc phạm vi thực hiện các dự án	Thửa/huyện	1KS3	2.00
3	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã			

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định	Định mức
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/huyện	2KS3	10.50
3.2	Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/huyện	2KS3	5.00
4	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp huyện, lập các biểu quy định			
4.1	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/huyện	2KS3	5.00
4.2	Tổng hợp số liệu vào các biểu KKĐĐ cấp huyện	Bộ/huyện	1KS3	5.00
4.3	Đối chiếu thông tin, dữ liệu dạng giấy và dạng số	Bộ/huyện	2KS2	2.00
4.4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý, sử dụng đất của địa phương			
4.4.1	Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương	Bộ/huyện	2KS3	4.00
4.4.2	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng)	Bộ/huyện	2KS3	3,00
4.4.3	Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất	Bộ/huyện	2KS3	3,00
4.4.4	So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất	Bộ/huyện	2KS3	15.00

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định	Định mức
	đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước. Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất			
4.4.5	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	2KS3	5.00
5	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp huyện	Bộ/huyện	2KS3	15.00
6	Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện, hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ.	Bộ/huyện	2KTV6	2.00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 5 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.1 và 2.2) tính cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{six} - 15)]$$

Trong đó:

M_H là mức lao động của huyện cần tính;

M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;

K_{six} là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện.

(2) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 5 tính cho huyện có số lượng thửa của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính của huyện trung bình trong năm kiểm kê 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

(3) Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và định mức được tính mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa đất x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

Điều 12. Kiểm kê đất đai cấp tỉnh*Bảng 6*

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm /ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan	Bộ/tỉnh	1KS3	4,8
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;	Bộ/tỉnh	2KS2	2,88
1.3	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh (nếu có)	Bộ/tỉnh	2KS3	4,80
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai, in tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	2KS3	2,88
1.5	Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số đối với trường hợp quy định tại các mục 2, 3 Phần I Phụ lục số VI ban hành theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất để phục vụ cho điều tra kiểm kê, lập	Bộ/tỉnh	1KS3	6,72

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định	Định
	bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp xã theo phương án được duyệt			
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai	Thửa/tỉnh	1KS3	11,52
3	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	2KS3	28,80
3.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/tỉnh	2KS3	10,56
4	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định			

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định	Định
4.1	Rà soát, xử lý số liệu của cấp huyện đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính (nếu có)	Bộ/tỉnh	2KS3	9,60
4.2	Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định	Bộ/tỉnh	1KS3	4,80
4.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất			
4.3.1	Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng). Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất	Bộ/tỉnh	2KS3	9,60
4.3.2	So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước	Bộ/tỉnh	2KS3	14,40
4.3.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2KS3	11,52
5	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	9,6
6	Kiểm tra, nghiệm thu, hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai, chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	1KS3	1,92

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 6 nêu trên (không bao gồm định mức các công việc tại các điểm 2 tính cho tỉnh Bắc Kạn có 08 đơn vị cấp huyện trực thuộc).

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 6 tính cho tỉnh có số lượng thừa biến động về hình

thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 270 thửa (08 huyện x 30 thửa/huyện) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 270 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 270 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

(3) Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và định mức được tính bằng mức công tại điểm 2 chia cho 270 thửa x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

Mục 3 KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

Điều 13. Kiểm kê đất đai chuyên đề

Bảng 7

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ ĐVT)
1	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN TẠI CẤP XÃ			
1.1	Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất theo từng chuyên đề	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.2	Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất theo từng chuyên đề trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS2)	1,00
1.3	Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai và đất chưa sử dụng	Bộ/xã	1KTV6	2,00

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ ĐVT)
1.4	Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất theo từng chuyên đề theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	<u>0,10</u> 0,10
1.5	Chuyên vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.	Khoanh/xã	1KS3	7,50
1.6	Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất theo từng chuyên đề vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 01c/KKNLT	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KTV6)	6,00
1.7	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất theo từng chuyên đề	Bộ/xã	1KTV6	5,00
2	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN TẠI CẤP HUYỆN			
2.1	Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất theo từng chuyên đề vào các Biểu 01a/KKNLT và 01b/KKNLT			
2.1.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai theo từng chuyên đề theo phạm vi cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/huyện	2KS3	10,50
2.1.2	Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của theo từng chuyên đề vào các Biểu 01a/KKNLT và 01b/KKNLT	Bộ/huyện	1KS3	5,00

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ ĐVT)
2.2	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất theo từng chuyên đề trên địa bàn cấp huyện	Bộ/huyện	1KS3	7,50
3	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN TẠI CẤP TỈNH			
3.1	Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất theo từng chuyên đề vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 02/KKNLT			
3.1.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai theo từng chuyên đề theo phạm vi cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/huyện	2KS3	1,00
3.1.2	Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất theo từng chuyên đề vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 02/KKNLT	Bộ/tỉnh	2KS3	4,80
3.2	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất theo từng chuyên đề trên địa bàn cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	4,80

Ghi chú:

(1) Định mức tại Mục I Bảng 7 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 1.4; 1.5) tính cho xã phải kiểm kê chuyên đề diện tích theo từng chuyên đề.

(2) Trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê đất đai định kỳ được thực hiện trong cùng một năm thì không tính định mức tại điểm 1.1 Bảng 7.

(3) Định mức tại điểm 1.4, Mục 1 Bảng 7 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại 1.4; 1.5 Bảng 7 tính cho 01 khoảnh đất theo từng chuyên đề theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục

đích; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng. Xã có số lượng khoanh đất bao nhiêu thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(5) Định mức tại Mục II, Bảng 7 nêu trên tính cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã có diện tích đất theo từng chuyên đề); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]. \text{ Trong đó:}$$

M_H là mức lao động của huyện cần tính;

M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;

K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện có đất theo từng chuyên đề.

(6) Định mức tại Mục II Bảng 7 nêu trên tính cho tỉnh Bắc Kạn có các đơn vị cấp huyện có diện tích đất theo từng chuyên đề.

Mục 4

LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 14. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

Bảng 8

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1KS3	6,00	7,00	8,00	10,00
2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	1KS3	4,00	5,00	6,00	7,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1KS3	5,00	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1KS2	2,00	2,00	2,00	2,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 8 nêu trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/1000, 1/2000, 1/5000, 1/10000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; bằng 300 ha, 1.000 ha, 5.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau: $M_x = M_{tbx} \times K_{tix}$

Trong đó:

M_x là mức lao động của xã cần tính;

M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;

K_{tix} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo Bảng c Phụ lục I của định mức này).

Điều 15. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

Bảng 9

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT		
				1/5.00	1/10.00	1/25.000
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS4	3,00	4,00	5,00
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã					
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/huyện	1KS4	7,00	9,00	11,00
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	2KS4	35,00	42,00	50,00
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS4	10,00	12,00	14,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS4	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn chỉnh và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS3	4,00	4,00	4,00

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 10 nêu trên tính cho huyện trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; bằng 7.000 ha, 20.000 ha) và có từ 15 đơn vị cấp xã trực

thuộc trở xuống). Khi tính định mức cho từng huyện của tỉnh Bắc Kạn thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp xã trực thuộc của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times K_{tth} \times K_{sx}$$

Trong đó:

M_H là mức lao động của huyện cần tính;

M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;

K_{tth} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (được xác định theo Bảng a Phụ lục II của Định mức này);

K_{sx} là hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (được xác định theo Bảng b Phụ lục II của Định mức này).

Điều 16. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

Bảng 10

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS5	5,25
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện			
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện	Bộ/tỉnh	1KS4	11,55
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2KS5	52,50
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS5	14,70
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS4	5,25
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS4	5,25

Ghi chú: Định mức tại Bảng 10 tính cho tỉnh Bắc Kạn lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/100.000, diện tích của tỉnh là 485,9 ha và có các đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc.

Chương III
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ
Mục 5
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Điều 17. Thống kê đất đai cấp xã

1. Dụng cụ

Bảng 11

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	96	17,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	17,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	17,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,50
5	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	4,85
6	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,85
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	4,85
8	Máy tính bấm số	Cái	60	5,80
9	USB 4GB	Cái	12	2,00
10	Điện năng	kW		7,33

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 12.

Bảng 12

TT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất	0,183
2	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định	0,110
3	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,707

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của mục 3 Bảng 12 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng, trung du có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục thống kê đất đai cấp xã cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục I kèm theo định mức này.

2. Thiết bị

Bảng 13

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,90
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,45
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	17,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,25
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	0,90
6	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,48
7	Điện năng	kW		154,28

3. Vật liệu

Bảng 14

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (Ca/xã)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,05
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,05
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	3,00
6	Giấy A4	Gram	1,00
7	Giấy A3	Gram	0,20
8	Giấy A0	Tờ	5,00

Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (xã đồng bằng, trung du có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp xã.

(2) Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 11,13.

Điều 18. Thống kê đất đai cấp huyện**1. Dụng cụ***Bảng 15*

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)
1	Bàn làm việc	Cái	96	43,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	43,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	43,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	10,75
5	Lưu điện	Cái	60	31,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	4,65
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	3,10
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	9,30
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	9,30
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	43,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	3,10
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	43,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	10,50
14	Điện năng	kW		142,56

2. Thiết bị

Bảng 16

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/huyện)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,60
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	1,30
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	34,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	10,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,60
6	Điện năng	kW		362,04

3. Vật liệu

Bảng 17

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1/huyện)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,30
3	Mực photocopy	Hộp	0,30
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	12,00
6	Giấy A4	Gram	5,00
7	Giấy A3	Gram	0,20

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/huyện”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/huyện”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu trên tính cho huyện trung bình (huyện có ít hơn hoặc bằng 15 xã); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp huyện.

Điều 19. Thống kê đất đai cấp tỉnh

1. Dụng cụ

Bảng 18

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	67,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	67,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	67,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	16,75
5	Lưu điện	Cái	60	55,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	3,35
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	3,35
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	16,75
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	16,75
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	67,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	9,30
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	16,75
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	16,75
14	Điện năng	kW		140,70

2. Thiết bị

Bảng 19

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	55,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	16,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00
6	Điện năng	kW		536,34

3. Vật liệu

Bảng 20

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 tỉnh)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,80
4	Sổ ghi chép	Quyển	6,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	18,00
6	Giấy A4	Gram	5,00
7	Giấy A3	Gram	0,20

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/tỉnh”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu trên tính cho tỉnh Bắc Kạn với 08 huyện.

Mục 6**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI****Điều 20. Kiểm kê đất đai cấp xã**

1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

a) Dụng cụ

Bảng 21

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	96	89,50
2	Ghế văn phòng	Cái	96	89,50
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	89,50
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	22,35
5	Lưu điện	Cái	60	84,45
6	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	22,38

7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	89,50
8	Máy tính bấm số	Cái	60	14,00
9	Thước nhựa 40cm	Cái	24	3,73
10	Thước nhựa 120cm	Cái	24	2,24
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	8,38
12	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	60,00
13	Giày bảo hộ	Đôi	12	60,00
14	Tất	Đôi	6	60,00
15	Mũ cứng	Cái	12	60,00
16	Quần áo mưa	Bộ	6	60,00
17	Bình đựng nước uống	Cái	12	60,00
18	USB (4GB)	Cái	12	8,40
19	Điện năng	kW		53,70

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 22.

Bảng 22

TT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai	0,033
2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	0,163
3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp)	0,163
4	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	0,041
5	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,6

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của mục 5 Bảng 22 trên đây tính cho xã trung

bình (xã đồng bằng, trung du có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục I kèm theo Định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục I kèm theo Định mức này.

b) Thiết bị

Bảng 23

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Định mức
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	10,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	10,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	84,50
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	22,38
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,00
6	Điện năng	kW		752,20

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ thiết bị của Bảng 23 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng, trung du có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục I kèm theo Định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục I kèm theo Định mức này.

(2) Phân bổ thiết bị theo nội dung công việc tại Bảng 23 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

c) Vật liệu

Bảng 24

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
1	Băng dính to	Cuộn	2,00
2	Bút dạ màu	Bộ	1,00
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	4,00

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
4	Mực in A3 Laser	Hộp	0,19
5	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
6	Mực photocopy	Hộp	0,22
7	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
8	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
9	Giấy A4	Gram	1,00
10	Giấy A3	Gram	0,50
11	Mực in Plotter	Hộp	0,03
12	Giấy in A0	Tờ	3,00

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ vật liệu của Bảng 24 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng, trung du có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục I kèm theo Định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục I kèm theo Định mức này.

(2) Phân bổ vật liệu theo nội dung công việc tại Bảng 24 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

Điều 21. Kiểm kê đất đai cấp huyện

1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp huyện

a) Dụng cụ

Bảng 25

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)
1	Bàn làm việc	Cái	96	171,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	171,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	171,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	40,75

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)
5	Lưu điện	Cái	60	163,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	8,55
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	8,55
8	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	40,75
9	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	171,00
10	Máy tính bấm số	Cái	60	13,40
11	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	85,50
12	Điện năng	kW		339,76

b) Thiết bị

Bảng 26

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/huyện)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	4,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	4,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	171,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	42,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,00
6	Điện năng	kW		1.363,60

c) Vật liệu

Bảng 27

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/huyện)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,20
3	Mực photocopy	Hộp	0,30

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/huyện)
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	12,00
6	Giấy A4	Gram	5,00
7	Giấy A3	Gram	2,00

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/huyện”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/huyện”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã; khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, thực hiện điều chỉnh theo công thức: $M_H = M_{tbhx} [1 + 0,04 \times (K_{six} - 15)]$.

Điều 22. Kiểm kê đất đai cấp tỉnh

1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

a) Dụng cụ

Bảng 28

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	217,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	217,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	217,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	54,25
5	Lưu điện	Cái	60	206,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	16,28
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	16,28
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	54,25
9	Quạt trần 0.1 kW	Cái	60	54.25

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	217,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	18,60
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	108,50
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	55,80
14	Điện năng	kw		585,90

b) Thiết bị

Bảng 29

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	206,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	54,25
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	2,00
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00
7	Điện năng	kW		1.646,00

c) Vật liệu

Bảng 30

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
6	Giấy A4	Gram	1,00
7	Giấy A3	Gram	0,20

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/tỉnh, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/tỉnh”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho tỉnh Bắc Kạn với các đơn vị hành chính cấp huyện.

Mục 7**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ****Điều 23. Kiểm kê đất đai chuyên đề****1. Dụng cụ***Bảng 31*

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức		
				(Ca/xã)	(Ca/huyện)	(Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	47,50	41,00	20,20
2	Ghế văn phòng	Cái	96	47,50	41,00	20,20
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	11,88	10,25	5,05
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	47,50	41,00	20,20
5	Lưu điện	Cái	60	47,50	41,00	20,20
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	11,88	10,25	5,05
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	11,88	10,25	5,05
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	11,88	10,25	5,05
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	23,75	20,50	10,10
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	47,50	41,00	20,20
11	Máy tính bấm số	Cái	60	2,38	2,05	1,01
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	47,50	41,00	20,20

13	Ồ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	9,50	8,20	4,04
14	Điện năng	kW		370,5	319,8	157,56

Ghi chú:

Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tại cấp xã tính theo hệ số tại Bảng 32.

Bảng 32

TT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng	0,15
2	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,15
3	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,7

Ghi chú:

- Mức phân bổ dụng cụ của Mục 1, 2 Bảng 32 trên đây tính cho trung bình cho xã có 150 khoanh đất cần khoanh vẽ, chuyển vẽ. Khi số khoanh đất thay đổi thì lấy tổng mức dụng cụ chia cho 150 khoanh đất và nhân với số lượng khoanh đất cụ thể của xã;

- Mức phân bổ dụng cụ cấp xã của mục 3 Bảng 32 trên đây tính cho xã có công ty nông lâm nghiệp cần kiểm kê.

2. Thiết bị

Bảng 33

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức		
				(Ca/xã)	(Ca/huyện)	(Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A3	Cái	0.5	1,58	1,37	0,97
2	Máy in khổ A4	Cái	0.5	1,58	1,37	0,97
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0.4	47,50	41,00	29,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	23,75	20,5	14,50
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0.5	4,75	4,10	2,90
6	Máy photocopy A3	Cái	1.5	3,17	2,73	1,93
7	Điện năng	kW		639,67	552,13	390,53

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ thiết bị cấp xã của Bảng 33 trên đây tính cho xã có diện tích các Công ty Nông lâm nghiệp cần thực hiện kiểm kê.

(2) Phân bổ thiết bị theo nội dung công việc tại Bảng 33 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã; Bộ/huyện; Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

3. Vật liệu

Bảng 34

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức		
			(Tính cho 1 xã)	(Tính cho 1 huyện)	(Tính cho 1 tỉnh)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0.28	0.13	0.10
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0.55	0.25	0.20
3	Mực photocopy	Hộp	0.28	0.13	0.10

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức		
			(Tính cho 1 xã)	(Tính cho 1 huyện)	(Tính cho 1 tỉnh)
4	Sổ ghi chép	Quyển	5.00	3.00	2.00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	25.00	12.00	10.00
6	Giấy A4	Gram	8.25	3.75	3.00
7	Giấy A3	Gram	2.75	1.25	1.00

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ vật liệu cấp xã của Bảng 34 trên đây tính cho xã có diện tích đất các Công ty Nông lâm nghiệp cần thực hiện kiểm kê.

(2) Phân bổ vật liệu theo nội dung công việc tại Bảng 34 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã; Bộ/huyện; Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

(3) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã; khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, thực hiện điều chỉnh theo công thức: $M_H = M_{tbhx} [1 + 0,04 \times (K_{six} - 15)]$.

(4) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho tỉnh Bắc Kạn với các đơn vị hành chính cấp huyện;

Mục 8**LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT****Điều 24. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã****1. Dụng cụ***Bảng 35*

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức (Ca/xã)			
				1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.00
1	Bàn làm việc	Cái	96	17,00	19,00	21,00	24,00

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức (Ca/xã)			
				1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	17,00	19,00	21,00	24,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
5	Lưu điện	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
6	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	4,25	4,75	5,25	6,00
8	Máy tính bấm số	Cái	60	3,50	3,50	3,50	3,50
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	3,50	3,50	3,50	3,50
10	USB (4GB)	Cái	12	3,50	3,50	3,50	3,50
11	Điện năng	kW		6,12	6,84	7,56	8,64

2. Thiết bị

Bảng 36

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Định mức (Ca/xã)			
				1/1.00	1/2.000	1/5.00	1/10.00
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	2,00	2,00	2,00	2,00
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	17,00	19,00	21,00	24,00
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,25	4,75	5,25	6,00
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,50	0,50	0,50	0,50
5	Điện năng	kW		170,80	186,00	201,20	224,00

3. Vật liệu

Bảng 37

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)			
			1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Sổ ghi chép	Quyển	0,40	0,40	0,40	0,40
3	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00	1,00	1,00
4	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/1000 tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; tỷ lệ 1/2000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 300 ha; tỷ lệ 1/5000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 1.000 ha; tỷ lệ 1/10000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 5.000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tix}) quy định tại Bảng c Phụ lục I kèm theo Định mức này.

Điều 25. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

1. Dụng cụ

Bảng 38

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức (Ca/huyện)		
				1/5.00	1/10.00	1/25.00
1	Bàn làm việc	Cái	96	99,00	118,00	139,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	99,00	118,00	139,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	99,00	118,00	139,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	99,00	118,00	139,00
5	Lưu điện	Cái	60	99,00	118,00	139,00
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	4,95	5,90	6,95
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	4,95	5,90	6,95
8	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	24,75	29,50	34,75
9	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	99,00	118,00	139,00
10	Máy tính bấm số	Cái	60	2,97	3,54	4,17
11	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	4,00	4,00	4,00
12	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	4,00	4,00	4,00
13	Ống đựng bản đồ	Cái	12	4,00	4,00	4,00
14	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	2,40	3,20	4,00
15	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu	Cái	36	44,55	53,10	62,55
16	Điện năng	kW		95,9	115,08	138,09

2. Thiết bị

Bảng 39

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Định mức (Ca/huyện)		
				1/5.000	1/10.000	1/25.000
1	Máy vi tính	Cái	0,4	99,00	118,00	139,00
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	24,75	29,50	34,75
3	Máy chiếu	Cái	0,5	2,00	2,00	2,00
4	Máy tính xách tay	Cái	0,5	2,00	2,00	2,00
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,80	0,80	0,80
6	Điện năng	kW		770,96	915,36	1.074,96

3. Vật liệu

Bảng 40

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 huyện)		
			1/5.000	1/10.000	1/25.000
1	Băng dính to	Cuộn	0,30	0,30	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50	0,50	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50	0,50	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00

Ghi chú:

Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/5000 với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; tỷ lệ 1/10000 với quy mô diện tích bằng 7.000 ha; tỷ lệ 1/25000 với quy mô diện tích bằng 20.000 ha); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện ($K_{đh}$) quy định tại Bảng a Phụ lục II kèm theo Định mức này và hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx}) quy định tại Bảng b Phụ lục II kèm theo Định mức này.

Điều 26. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

1. Dụng cụ

Bảng 41

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	140,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	140,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	140,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	35,00
5	Lưu điện	Cái	60	140,00
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	7,00
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	7,00
8	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	35,00
9	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	140,00
10	Máy tính bấm số	Cái	60	5,70
11	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	5,00
12	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	5,00
13	Ổng đựng bản đồ	Cái	12	2,50
14	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	4,00
15	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	63,00
16	Điện năng	kW		280,00

2. Thiết bị

Bảng 42

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy vi tính	Cái	0,40	140,00
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	35,00
3	Máy chiếu	Cái	0,50	2,50

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị	Công suất	Định mức
4	Máy tính xách tay	Cái	0,50	2,50
5	Máy in Plotter	Cái	0,40	1,00
6	Điện năng	kW		1.087,20

3. Vật liệu

Bảng 43

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 tỉnh)
1	Băng dính to	Cuộn	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho tỉnh Bắc Kạn với các đơn vị hành chính cấp huyện tỷ lệ 1/100.000 với diện tích bằng 485,9 ha./.

Phụ lục I
HỆ SỐ QUY MÔ DIỆN TÍCH, HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH KHU VỰC
VÀ HỆ SỐ TỶ LỆ BẢN ĐỒ Ở CẤP XÃ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

a) Hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

TT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	<100 - 1.000	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	>1.000 - 2.000	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$
3	>2.000 - 5.000	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2000)$
4	>5.000 - 10.000	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5000)$
5	>10.000 - 150.000	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$

b) Hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

TT	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã khu vực miền núi	0,90
2	Các xã khu vực đồng bằng, trung du	1,00
3	Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
4	Các phường của thành phố thuộc tỉnh	1,20

c) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tix})

TT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tix}	Công thức tính
1	1/1000	< 100	1	Hệ số của xã cần tính = 1,0
		>100 - 120	1,01 - 1,15	K_{tix} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (120 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	1/2000	>120 - 300	0,95 - 1,00	K_{tix} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (300 - 120)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 120)$
		>300 - 400	1,01 - 1,15	K_{tix} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (400 - 300)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 300)$
		>400 - 500	1,16 - 1,25	K_{tix} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (500 - 400)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 400)$
3	1/5000	>500 - 1.000	0,95 - 1,00	K_{tix} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (1.000 - 500)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 500)$
		>1.000 - 2.000	1,01 - 1,15	K_{tix} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (2.000 - 1.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1.000)$
		>2.000 - 3.000	1,16 - 1,25	K_{tix} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2.000)$
4	1/10000	>3.000 - 5.000	0,95 - 1,00	K_{tix} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (5.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 3.000)$
		>5.000 - 20.000	1,01 - 1,15	K_{tix} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (20.000 - 5.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5.000)$
		>20.000 - 50.000	1,16 - 1,25	K_{tix} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (50.000 - 20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$
		> 50.000 - 150.000	1,26 - 1,35	K_{tix} của xã cần tính = $1,26 + ((1,35 - 1,26) / (150.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 50.000)$

Phụ lục II

HỆ SỐ SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ CẤP XÃ TRỰC THUỘC HUYỆN
VÀ HỆ SỐ TỶ LỆ BẢN ĐỒ CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 27/2025/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

a) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện ($K_{t\grave{h}}$)

TT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	$K_{t\grave{h}}$	Công thức tính
1	1/5000	< 2.000	1	Hệ số $K_{t\grave{h}}$ của huyện cần tính =1,0
		> 2.000 - 3.000	1,01 - 1,15	$K_{t\grave{h}}$ của huyện cần tính =1,01+((1,15-1,01)/(3.000- 2.000)) x (diện tích của huyện cần tính -2.000)
2	1/10000	3.000 - 7.000	0,95 - 1,00	$K_{t\grave{h}}$ của huyện cần tính =0,95+((1,0-0,95)/(7.000- 3.000)) x (diện tích của huyện cần tính -3.000)
		> 7.000 - 10.000	1,01 - 1,15	$K_{t\grave{h}}$ của huyện cần tính =1,01+((1,15-1,01)/(10.000- 7.000)) x (diện tích của huyện cần tính -7.000)
		10.000 - 12.000	1,16 - 1,25	$K_{t\grave{h}}$ của huyện cần tính =1,16+((1,25-1,16)/(12.000-
3	1/25000	> 12.000 - 20.000	0,95 - 1,00	$K_{t\grave{h}}$ của huyện cần tính =0,95+((1,0-0,95)/(20.000- 12.000)) x (diện tích của xã cần tính -12.000)
		> 20.000 - 50.000	1,01 - 1,15	$K_{t\grave{h}}$ của huyện cần tính =1,01+((1,15-1,01)/(50.000- 20.000)) x (diện tích của xã cần tính -20.000)
		50.000 - 100.000	1,16 - 1,25	$K_{t\grave{h}}$ của huyện cần tính = 1,16+((1,25-1,16) /(100.000- 50.000)) x (diện tích của xã cần tính - 50.000)
		100.000 - 350.000	1,26 - 1,35	$K_{t\grave{h}}$ của huyện cần tính = 1,26+((1,35-1,26)/(350.000- 100.000)) x (diện tích của xã cần tính -100.000)

b) Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx})

TT	Số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện	K_{sx}	Hệ số (K_{sx}) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	15	1	K_{sx} của huyện cần tính =1,0; Trường hợp số xã của huyện nhỏ hơn 15 xã thì tính công thức =1+(0,04 x (Số xã của huyện cần tính -15))
2	16 - 20	1,01 - 1,06	K_{sx} của huyện cần tính = 1,01+((1,06-1,01)/(20-16)) x (Số xã của huyện cần tính -16)
3	21 - 30	1,07 - 1,11	K_{sx} của huyện cần tính = 1,07+((1,11-1,07)/(30-21)) x (Số xã của huyện cần tính -21)
4	31 - 40	1,12 - 1,15	K_{sx} của huyện cần tính = 1,12+((1,15-1,12)/(40-31)) x (Số xã của huyện cần tính -31)
5	41 -50	1,16 - 1,18	K_{sx} của huyện cần tính = 1,16+((1,18-1,16)/(50-41)) x (Số xã của huyện cần tính -41)